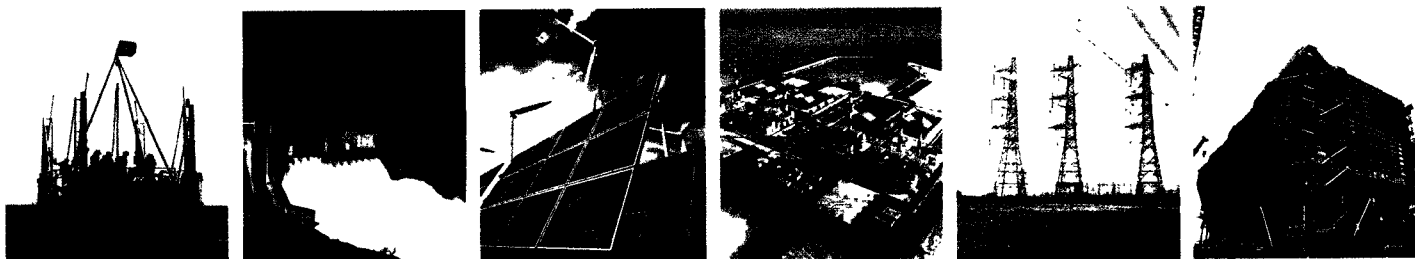


TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **HỢP NHẤT** **QUÝ II NĂM 2018**

Tháng 7 năm 2018





EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2**

**DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2018**

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B 01 - DN/HN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B 02 - DN/HN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B 03 - DN/HN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B 09 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.408.293.382.316	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	155.687.300.122	
1. Tiền	111		15.251.311.035	
2. Các khoản tương đương tiền	112		140.435.989.087	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	388.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		388.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		582.677.349.191	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	556.646.521.663	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.309.644.413	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		1.683.179.323	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	26.265.841.395	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(43.227.837.603)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		280.018.098.259	
1. Hàng tồn kho	141	10	280.018.098.259	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.910.634.744	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.859.843.109	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.791.635	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		258.435.620.110	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		196.915.000	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	196.915.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		188.277.631.998	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	30.551.517.807	
- Nguyên giá	222		109.281.022.131	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.729.504.324)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	157.726.114.191	
- Nguyên giá	228		174.895.051.240	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.168.937.049)	
III. Bất động sản đầu tư	230		-	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.340.744.268	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	7.340.744.268	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44.213.478.244	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.962.229.779	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		41.251.248.465	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.666.729.002.426	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		1.061.611.429.945	
I. Nợ ngắn hạn	310		847.372.739.659	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	183.890.589.605	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		134.220.916.737	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	28.122.608.221	
4. Phải trả người lao động	314		143.345.277.986	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	179.800.007.590	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		1.639.731.465	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	81.463.756.358	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	32.751.159.596	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		27.125.541.460	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		35.013.150.641	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		214.238.690.286	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	25.998.969.620	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		187.129.686.707	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.110.033.959	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

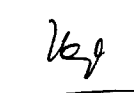
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		605.117.572.481	
I. Vốn chủ sở hữu	410		605.067.047.084	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	117.269.400.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.269.400.000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.922.641.050	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	12.641.457.169	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	20		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	142.220.172.460	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		318.910.292.795	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		255.557.870.645	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		63.352.422.150	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		5.634.200	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.097.449.410	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.525.397	
1. Nguồn kinh phí	431		50.525.397	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.666.729.002.426	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

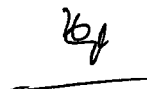
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	416.692.910.456		726.996.890.062	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		416.692.910.456		726.996.890.062	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	320.628.655.684		527.454.835.406	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		96.064.254.772		199.542.054.656	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.492.371.311		20.878.925.190	
7. Chi phí tài chính	22	25	1.353.989.561		2.017.186.631	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		836.471.902		1.334.082.445	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	26	15.972.629.958		26.835.221.035	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	17.144.751.517		37.849.544.324	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		75.085.255.047		153.719.027.856	
12. Thu nhập khác	31	27	4.748.693.297		4.773.880.883	
13. Chi phí khác	32	28	521.283.229		5.169.405.754	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.227.410.068		(395.524.871)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		79.312.665.115		153.323.502.985	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	7.013.946.229		32.567.900.894	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.946.296.736		(1.313.727.776)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		63.352.422.150		122.069.329.867	
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		63.374.972.740		122.091.880.457	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(22.550.590)		(22.550.590)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30			10.411	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

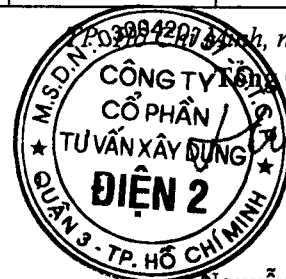


Nguyễn Minh Thu

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý



TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Giám đốc

Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		153.323.502.985	
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.972.337.106	
- Các khoản dự phòng	03		7.586.984.369	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		579.834.631	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.722.008.192)	
- Chi phí lãi vay	06		1.334.082.445	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		151.074.733.344	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(320.920.697.902)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.530.491.036)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.775.126.885	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.715.263.087)	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(953.751.521)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(74.187.153.057)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.900.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.908.904.545)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(277.325.500.919)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.139.919.907)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(232.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		478.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.177.453.207	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		261.037.533.300	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.120.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		60.241.480.633	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.401.116.248)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.896.052.436)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.064.311.949	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.776.344.330	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.891.916.670	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.039.122	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		155.687.300.122	

Người lập biểu



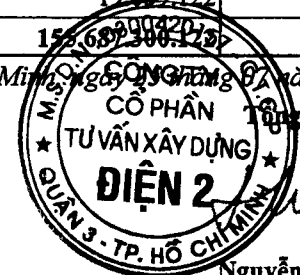
Tạ Đào Hồng Phước

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 06 năm 2018

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý



Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

Trong tháng 3 năm 2018, Công ty đã hạch toán tăng vốn điều lệ do chia cổ tức 2017 bằng cổ phiếu theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 28 tháng 2 năm 2018.

Vốn góp chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 117.269.400.000 đồng chia thành 11.726.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm 6.018.668 cổ phần tương ứng 60.186.680.000 đồng, chiếm 51,32% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 5.708.272 cổ phần tương ứng 57.082.720.000 đồng, chiếm 48,68% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế, gia Công cơ khí, EPC các công trình điện, sản xuất truyền tải và phân phối điện.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.4 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có.

1.5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1. Tên Công ty con	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn cam kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Đại lộ Hùng Vương, khu phố 5, phường Phú Thủy,	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%

2. Tên Công ty Liên doanh, liên kết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn cam kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần thủy điện Yên Bình	Khu 1, thị trấn Thác Bà, huyện Yên Bình, tỉnh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	30%	30%
3. Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc				
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.			
▪ Chi nhánh Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.			
4. Văn phòng đại diện				
▪ Văn phòng đại diện tại Myanmar	Địa chỉ trụ sở chính			
	9FL,192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon- Myanmar			

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con (gọi chung là Công ty) do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất, áp dụng từ năm tài chính 2015.

4.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

5.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

5.4 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được định như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty với ngân hàng.

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

- Đối với các khoản vốn góp hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng BIDV.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.
- Đối với các khoản nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

5.5 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được kế toán và phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên đầu tư. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

5.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- *Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05

- **Tài sản cố định vô hình và hao mòn:**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Phần mềm thiết kế, phần mềm vi tính	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

5.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

5.9 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.10 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng , kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

5.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

5.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phân chênh lệch.

5.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

5.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5.15 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

5.17 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

5.18 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.19 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2018
	VND
- Tiền mặt	2,136,251,586
- Tiền gửi ngân hàng	13,115,059,449
- Các khoản tương đương tiền (*)	140,435,989,087
Cộng	<u>155,687,300,122</u>

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1% đến 5,3%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 30/06/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	388,000,000,000	388,000,000,000
Cộng	388,000,000,000	388,000,000,000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,1% đến 6,8%/1 năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 30/06/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP TĐ Buôn Đôn	16,750,000,000	16,750,000,000
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1,656,850,600	1,656,850,600
Cộng	18,406,850,600	18,406,850,600

- Ngày 8/6/2017 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (Buôn Đôn) đã trả cổ tức năm 2016 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 13,5% tương ứng 226.125 cổ phần. Đến 30/06/2018 tổng số cổ phần của Công ty tại Buôn Đôn là 1.901.125 cổ phần

- Ngày 31/01/2018: Buôn Đôn đã trả cổ tức 11% bằng tiền với giá trị tương ứng 2.091.237.500 đồng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2018 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	556,646,521,663
- Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)	399,048,123,448
- EPT (*)	34,681,459,710
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122,916,938,505
(*): Các khoản có giá trị > 10%	
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	447,712,252,197

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 30/06/2018 VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	178,788,458
- Phải thu thuế TNCN	521,584,016
- Thu hợp đồng 31/11/2011 - EPT	499,974,813
- Thu chi hộ nhà thầu phụ DA VT4, VT4E	14,247,618,634
- Phải thu tạm ứng	3,493,572,128
- Ký quỹ thực hiện dự án	6,512,500,000
- Phải thu khác	811,803,346
Cộng	26,265,841,395

b) Dài hạn	Tại 30/06/2018
	VND
- Ký quỹ vỏ chai	78,000,000
- Ký quỹ taxi, internet, khác	37,000,000
- Ký quỹ thuê nhà, chỗ để xe	81,915,000
Cộng	196,915,000

9. DỰ PHÒNG TỒN THẤT TÀI SẢN
Dự phòng phải thu khó đòi

	Tại 30/06/2018	
	Số dư nợ quá hạn	Số dự phòng
	VND	VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng	1,749,532,439	524,859,732
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm	2,792,175,034	1,396,087,519
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm	31,328,720,665	21,930,104,465
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	19,376,785,887	19,376,785,887
Cộng	55,247,214,025	43,227,837,603

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2018
	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24,561,306,686
- Công cụ, dụng cụ	358,276,464
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	253,215,328,367
- Hàng hoá	1,883,186,742
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	280,018,098,259

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	Tại 30/06/2018
	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,009,326,247
- Các khoản khác	850,516,862
Cộng	1,859,843,109

b) Dài hạn	Tại 30/06/2018
	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	528,374,649
- Các khoản khác	2,433,855,130
Cộng	2,962,229,779

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 1/1/2018	32,716,081,505	34,611,590,524	29,290,783,744	6,853,217,587	346,646,432	103,818,319,792
- Mua trong năm		250,600,000		250,830,000		501,430,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,644,683,703					5,644,683,703
- Thanh lý trong năm						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác			683,411,364			683,411,364
Tại 30/06/2018	38,360,765,208	34,862,190,524	28,607,372,380	7,104,047,587	346,646,432	109,281,022,131
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 1/1/2018	17,333,952,344	26,340,021,534	25,240,646,305	5,191,277,005	251,859,403	74,357,756,591
- Khấu hao trong năm	3,490,551,487	676,031,182	414,216,798	467,786,450	6,573,180	5,055,159,097
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác			683,411,364			683,411,364
Tại 30/06/2018	20,824,503,831	27,016,052,716	24,971,451,739	5,659,063,455	258,432,583	78,729,504,324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 1/1/2018	15,382,129,161	8,271,568,990	4,050,137,439	1,661,940,582	94,787,029	29,460,563,201
Tại 30/06/2018	17,536,261,377	7,846,137,808	3,635,920,641	1,444,984,132	88,213,849	30,551,517,807

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2018	155,120,740,242	19,357,303,498	-	174,478,043,740
- Tăng khác		417,007,500	-	417,007,500
Tại 30/06/2018	<u>155,120,740,242</u>	<u>19,774,310,998</u>	-	<u>174,895,051,240</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2018	2,750,590,732	10,482,668,748	-	13,233,259,480
- Khấu hao trong năm	1,542,286,806	2,393,390,763	-	3,935,677,569
Tại 30/06/2018	<u>4,292,877,538</u>	<u>12,876,059,511</u>	-	<u>17,168,937,049</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2018	<u>152,370,149,510</u>	<u>8,874,634,750</u>	-	<u>161,244,784,260</u>
Tại 30/06/2018	<u>150,827,862,704</u>	<u>6,898,251,487</u>	-	<u>157,726,114,191</u>

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại 30/06/2018
	<u>VND</u>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7,340,744,268
Cộng	<u>7,340,744,268</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2018
	<u>VND</u>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	183,890,589,605
- SXED -WIN (*)	69,964,346,242
- Các khoản phải trả người bán khác	113,926,243,363
(*): Các khoản có giá trị > 10%	
b) Phải trả người bán dài hạn	
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	6,977,008,202

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2018
	<u>VND</u>
- Thuế GTGT	20,594,533,687
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6,024,882,659
- Thuế thu nhập cá nhân	1,503,191,875
Cộng	<u>28,122,608,221</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2018
	VND
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	640,066,453
- Trích trước chi phí công trình	178,926,124,471
- Chi phí phải trả khác	233.816,666
Cộng	179,800,007,590

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2018
	VND
- Kinh phí công đoàn	609,043,675
- Bảo hiểm xã hội	822,464,453
- Bảo hiểm y tế	140,827,961
- Bảo hiểm thất nghiệp	59,512,214
- Đoàn phí công đoàn	439,034,097
- Phải trả cổ tức	562,660,437
- Khoản góp vốn đầu tư	74,364,907,622
- Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	331,943,115
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,133,362,784
Cộng	81,463,756,358

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2018	Tăng	Giảm	Tại 01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngân hàng BIDV- CN TP.HCM	17,260,725,448	26,396,441,744	43,578,309,117	34,442,592,821
- Vay ngân hàng MB- CN Chợ Lớn	15,490,434,148	15,490,434,148		
Cộng	32,751,159,596	41,886,875,892	43,578,309,117	34,442,592,821
b) Vay dài hạn				
- Vay cán bộ CNV	25,998,969,620	18,354,604,741	822,807.131	8.467.172.010
Cộng	25,998,969,620	18,354,604,741	822,807,131	8,467,172,010

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Tại 30/06/2018
	VND
- Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	60,186,680,000
- Vốn góp của tổ chức America LLC	15,522,920,000
- Vốn góp các cổ đông khác	41,559,800,000
Cộng	117,269,400,000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, VND	Vốn khác của Chủ sở hữu Thặng dư VCP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại 01/01/2017	50,987,640,000	16,705,859,072	48,912,523,460	186,022,326,460	5,022,200		302,633,371,192
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	214,451,134,908			214,451,134,908
- Tăng khác	-	858,239,147	-		408,000		858,647,147
- Trích lập quỹ ĐTPT	-		29,830,547,675	(29,830,547,675)			-
- Chia cổ tức	7,647,060,000	-	-	(12,745,824,000)			(5,098,764,000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	(9,943,515,892)			(9,943,515,892)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(432,150,000)			(432,150,000)
- Giám khác	-		(858,239,147)	-			(858,239,147)
Tại 31/12/2017	58,634,700,000	17,564,098,219	77,884,831,988	347,521,423,801	5,430,200		501,610,484,208
Tại 01/01/2018	58,634,700,000	17,564,098,219	77,884,831,988	347,521,423,801	5,430,200		501,610,484,208
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	122,091,880,457			122,091,880,457
- Tăng khác	-		-		204,000		204,000
- Phần vốn góp thêm của NCI						9,120,000,000	9,120,000,000
- Thay đổi lợi ích các bên						(22,550,590)	(22,550,590)
- Trích lập quỹ ĐTPT	-		64,335,340,472	(64,335,340,472)			-
- Chia cổ tức	58,634,700,000	-	-	(64,498,170,000)			(5,863,470,000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	-	(21,445,113,491)			(21,445,113,491)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(424,387,500)			(424,387,500)
Tại 30/06/2018	117,269,400,000	17,564,098,219	142,220,172,460	318,910,292,795	5,634,200	9,097,449,410	605,067,047,084

20.3	CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN	Tại 30/06/2018 VND <hr/>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
	+ Vốn góp đầu kỳ	58,634,700,000
	+ Vốn góp tăng trong kỳ	58,634,700,000
	+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
	+ Vốn góp cuối kỳ	117,269,400,000
20.4	CỔ PHIẾU	Tại 30/06/2018 Cổ phiếu <hr/>
	- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	11,726,940
	- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	-
	+ Cổ phiếu thường	11,726,940
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
	+ Cổ phiếu thường	-
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-
	+ Cổ phiếu thường	11,726,940
	* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10,000
21	CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP	Tại 30/06/2018 VND <hr/>
	- Quỹ đầu tư phát triển	142,220,172,460
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	35,013,150,641
	- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	1,110,033,959
	Cộng	<u>178,343,357,060</u>
22.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 1/01/2018 đến 30/06/2018 VND <hr/>
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	726,996,890,062
	Trong đó:	
	+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	657,244,826,237
	+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	69,752,063,825
	Các khoản giảm trừ doanh thu	
	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>726,996,890,062</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Từ 1/01/2018
đến 30/06/2018
VND

+ Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	468,326,244,898
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	59,128,590,508
Cộng	527,454,835,406

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ 1/01/2018
đến 30/06/2018
VND

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18,588,770,692
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	2,133,237,500
- Lãi chênh lệch tỷ giá	155,874,236
- Chiết khấu thanh toán	1,042,762
Cộng	20,878,925,190

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ 1/01/2018
đến 30/06/2018
VND

- Lãi tiền vay	1,334,082,445
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	683,104,186
Cộng	2,017,186,631

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

Từ 1/01/2018
đến 30/06/2018
VND

- Chi phí nhân viên quản lý	4,351,507,252
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	2,744,268,719
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,471,204,675
- Thuế phí, lệ phí	3,374,449,471
- Chi phí dự phòng	6,482,015,396
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,636,365,034
- Chi phí bằng tiền khác	10,007,804,286
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2,781,929,491
Cộng	37,849,544,324

b) Các khoản chi phí bán hàng		Từ 1/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Chi phí bảo hành		26,835,221,035
Cộng		26,835,221,035
27. THU NHẬP KHÁC		Từ 1/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Thu nhập khác		4,773,880,883
Cộng		4,773,880,883
<i>Trong đó:</i>		
- Nhận tài trợ lập báo cáo nghiên cứu khả thi – nhà máy điện gió Tân Thuận từ DNV Kema với số tiền: 4,723,470,000 đồng		
28. CHI PHÍ KHÁC		Từ 1/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Nộp phạt và bổ sung về thuế		41,022,028
- Chi phí khác		5,128,383,726
Cộng		5,169,405,754
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Từ 1/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Thuế TNDN phải nộp của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2		32,567,900,894
- Thuế TNDN phải nộp của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ		0
30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Từ 1/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		122,091,880,457
- Số cổ phiếu bình quân (cổ phiếu)		11,726,940
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		10,411

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐTừ 1/01/2018
đến 30/06/2018

VND

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49,149,531,027
- Chi phí nhân công	163,607,055,420
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,972,337,106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	323,607,247,164
- Chi phí khác bằng tiền khác	72,034,712,221
	617,370,882,938

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
32.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN
*Số liệu chi tiết trang 19 đến trang 21***a. Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc**Từ 1/01/2018
đến 30/06/2018

VND

- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1,278,422,818
- Thù lao Hội đồng Quản trị	120,300,000
- Thu nhập và thù lao của Ban kiểm soát	214,621,129
Cộng	1,613,343,947

b) Giao dịch với các bên liên quanTừ 01/01/2018
đến 30/06/2018

VND

Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	632,911,782,036
- Công ty Truyền tải Điện 4	404,886,759
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	48,093,859,105
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	6,892,598,173
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	136,363,636
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	331,857,305
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	276,513,999
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	18,477,807,506
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	551,781,753
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	867,547,658
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	547,314,089,413

c) Số dư với các bên liên quan

Tại 30/06/2018

VND

Phải thu khách hàng	447,712,252,197
- Tổng công ty Phát điện 3	5,770,298,898
- Công ty Truyền tải điện 1	864,508,634
- Công ty Truyền tải điện 2	667,119,458
- Công ty Truyền tải điện 4	1,189,294,367
- Ban QLDA Thủy điện 5	259,775,607
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	24,609,697,280
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	399,048,123,448

c) Số dư với các bên liên quan (tt)

Tại 30/06/2018

Phải thu khách hàng (tt)

VND

- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	10,758,322,430
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1,721,230,934
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	202,650,941
- Công ty CP EVN Quốc tế	704,802,581
- Công ty CP Thủy điện ĐN-HT-ĐM	72,192,191
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	193,281,558
- Công ty nhiệt điện Vĩnh Tân	954,302,425
- Công ty Thủy điện Trị An	497,399,430
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	175,046,515
- Công ty Điện lực An Giang	24,205,500
<i>Trả trước người bán</i>	188,696,706
- Trung tâm thông tin Điện lực	127,616,225
- Công ty Điện lực Phú Thọ	57,147,065
- Công ty Điện lực Thủ Đức	3,933,416

Tại 30/06/2018

Các khoản phải trả (tt)

VND

Phải trả người bán**6,977,008,202**

- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	4,439,766,968
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	925,990,029
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	1,611,251,205

Người mua trả tiền trước (tt)**56,578,087,645**

- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	8,647,524,508
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	1,121,475,362
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	17,875,471,634
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	10,284,681,000
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655,485,035
- Ban QLDA Thủy điện 1	253,916,000
- Ban QLDA Thủy điện 6	336,919,981
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	655,088,734
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	9,728,424,495
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	899,198,549
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	480,266,104
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60,000,000
- Công ty CP Phát triển điện lực VN	26,144,069
- Công ty CP Thủy điện A Vương	49,349,337
- Công ty CP Điện lực Khánh Hòa	883,988,000
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	686,648,178
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung	1,800,000,000
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát	224,208,062
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	1,075,094,869
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90,962,109
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	139,896,338
- Công ty Truyền tải Điện 3	445,505,518
- Điện lực Bình Dương	2,989,763
- Tổng Công ty Phát điện 2	154,850,000

- 32.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**
Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.
- 32.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC**
Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.
- 33 THÔNG TIN KHÁC**
Trong quý 2/2018, Công ty đã hoàn thành công tác thanh kiểm tra về thuế liên quan đến số liệu báo cáo tài chính năm 2015, 2016 và 2017.
- 34 SỐ LIỆU SO SÁNH**
Không có số liệu so sánh đầu kỳ, số liệu so sánh cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất của các báo cáo: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 mới thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần năng lượng tái tạo Sơn Mỹ vào ngày 5/3/2018.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu



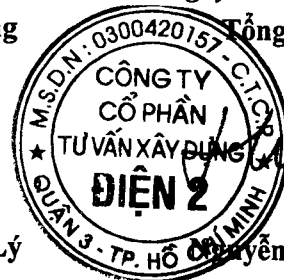
Hoàng Thụy Hoài Yên

Kế toán trưởng



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Power Engineering Consulting Joint Stock Company 2

32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam ĐT (84 8) 22216468 - Fax (84 8) 22210408 - E-mail info@pecc2.com

www.pecc2.com